Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6808.00.40

Mã HS	6808.00.40
Mô tả hàng hóa	Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng xơ thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác / - Tấm lát (tiles) khác
Đơn vị	kg/m2/chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 09:09:14
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/68080040/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10192
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10192
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10192
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.1	17,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9690
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9641
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9641
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9641
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9641
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9641
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9641
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E9693
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9693

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9693
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9693
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9693
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9693
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E9694
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F9694
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9694
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9694
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9694
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9694
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9695
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9647
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9653
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9653
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9653
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9653
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9653
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9653
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9678
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9678
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9678
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9678
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9678
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9678
VCFTA	2022	2022	5	VC!D9725
VCFTA	2023	2023	3	VC!E9725

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9725
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9725
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9725
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9725
VN-EAEU	2022	2022	8,2	EAV!D9704
VN-EAEU	2023	2023	5,5	EAV!E9704
VN-EAEU	2024	2024	2,7	EAV!F9704
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9704
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9704
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9704
AHKFTA	2022	2022	18	AKH!D9716
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E9716
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F9716
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G9716
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H9716
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9716
EVFTA	2022	2022	15	EV-NK!D9727
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E9727
EVFTA	2024	2024	5	EV-NK!F9727
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9727
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9727
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9727
UKVFTA	2022	2022	15	UKV!D9726
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E9726
UKVFTA	2024	2024	5	UKV!F9726
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9726

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9726
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9726
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9673
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9673
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9673
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9673
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9673
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9673
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9673
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9710
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9710
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9710
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9710
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9710
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9710
RCEP B	2022	2022	0	B!D9710
RCEP B	2023	2023	0	B!E9710
RCEP B	2024	2024	0	B!F9710
RCEP B	2025	2025	0	B!G9710
RCEP B	2026	2026	0	B!H9710
RCEP B	2027	2027	0	B!I9710
RCEP C	2022	2022	0	C!D9710
RCEP C	2023	2023	0	C!E9710
RCEP C	2024	2024	0	C!F9710
RCEP C	2025	2025	0	C!G9710
RCEP C	2026	2026	0	C!H9710

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I9710
RCEP D	2022	2022	0	D!D9709
RCEP D	2023	2023	0	D!E9709
RCEP D	2024	2024	0	D!F9709
RCEP D	2025	2025	0	D!G9709
RCEP D	2026	2026	0	D!H9709
RCEP D	2027	2027	0	D!I9709
RCEP E	2022	2022	0	E!D9713
RCEP E	2023	2023	0	E!E9713
RCEP E	2024	2024	0	E!F9713
RCEP E	2025	2025	0	E!G9713
RCEP E	2026	2026	0	E!H9713
RCEP E	2027	2027	0	E!I9713
RCEP F	2022	2022	0	F!D9710
RCEP F	2023	2023	0	F!E9710
RCEP F	2024	2024	0	F!F9710
RCEP F	2025	2025	0	F!G9710
RCEP F	2026	2026	0	F!H9710
RCEP F	2027	2027	0	F!I9710
VIFTA	2024	2024	25.7	VI!F8982
VIFTA	2025	2025	21.4	VI!G8982
VIFTA	2026	2026	17.1	VI!H8982
VIFTA	2027	2027	12.9	VI!I8982

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6808.00 có 4 dòng thuế; dòng 6808.00.40 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Tấm lát (tiles) khác.	6808.00.20 Ngói lợp mái; 6808.00.91 Từ xơ thực vật; 6808.00.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 6808.00.40 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 6808.00.40	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6808.00.40. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 6808.00.40 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10192), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.